CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 2
CHƯƠNG I GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 3
CHƯƠNG II THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT 7
CHƯƠNG III MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG 9
CHƯƠNG IV VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG 14
CHƯƠNG V CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG 16
CHƯƠNG VI CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, TRÁI PHIẾU 17
CHƯƠNG VII CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 26
CHƯƠNG VIII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC 44
CHƯƠNG IX HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ 70
CHƯƠNG X TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT 72
CHƯƠNG XI KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 75
CHƯƠNG XII QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ 76
CHƯƠNG XIII NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN 77
CHƯƠNG XIV PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 78
CHƯƠNG XV CON DẤU 79
CHƯƠNG XVI KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ 80
CHƯƠNG XVII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 82
CHƯƠNG XVIII NGÀY HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ 83

PHẦN MỞ ĐẦU

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận và góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam.

Tổ chức và các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định của Pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ Ngân hàng gồm 18 (mười tám) Chương với 86 (tám mươi sáu) Điều.

CHƯƠNG I
GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích từ ngữ và viết tắt

1.1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ có ý nghĩa như sau:

a) ***Ngân hàng*** là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

b) ***Ngày thành lập*** là ngày Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

c) ***Địa bàn hoạt động*** là phạm vi địa lý được ghi trong Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà tại đó Ngân hàng được thiết lập mạng lưới hoạt động theo quy định của Pháp luật.

d) ***Vốn điều lệ*** là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Ngân hàng.

e) ***Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*** là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho Ngân hàng.

f) ***Công ty con của Ngân hàng*** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

(ii) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;

(iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty con;

(iv) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Hội đồng Thành viên của Công ty con.

g) ***Công ty liên kết của Ngân hàng*** là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan sở hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của Ngân hàng.

h) ***Cổ phần*** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

i) ***Cổ phần ưu đãi cổ tức*** là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm.

j) ***Cổ phiếu*** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng.

k) ***Cổ tức*** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

l) ***Cổ đông*** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.

m) ***Cổ đông sáng lập*** là cổ đông tham gia vào việc thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Ngân hàng.

n) ***Cổ đông lớn*** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% (năm phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

o) ***Sở hữu gián tiếp*** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của Ngân hàng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.

p) ***ĐHĐCĐ*** là Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

q) ***HĐQT*** là Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

r) ***Thành viên độc lập HĐQT*** là những người đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 46 của Điều lệ này.

s) ***Người quản lý*** bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc.

t) ***Người điều hành*** bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh quản lý tương đương của Ngân hàng do HĐQT quy định phù hợp với yêu cầu của Pháp luật và quy định của NHNN.

u) ***Người có liên quan*** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Công ty mẹ với Công ty con và ngược lại; Ngân hàng với Công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các Công ty con của cùng một Công ty mẹ hoặc của Ngân hàng với nhau; Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với Công ty con và ngược lại;

(ii) Công ty hoặc Ngân hàng với Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

(iii) Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc Ngân hàng và ngược lại;

(iv) Cá nhân với vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người này;

(v) Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại tiết (iv) Điểm này của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc Ngân hàng và ngược lại;

(vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các tiết (i), (ii), (iii), (iv) và (v) của Điểm này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

(vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.

v) ***Pháp luật*** là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản Pháp luật khác được cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời điểm liên quan đến các hoạt động ngân hàng.

w) ***Giấy tờ pháp lý của cá nhân*** là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

x) ***Giấy tờ pháp lý của tổ chức*** là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.

y) ***Luật Doanh nghiệp*** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

z) ***Luật các TCTD*** là Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

aa) ***Luật Chứng khoán*** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

bb) ***NHNN*** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

cc) ***VSD*** là Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam/Tổng Công ty lưu lý và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

dd) ***Việt Nam*** là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

ee) ***Ngày làm việc*** trong Điều lệ này được hiểu là ngày làm việc của Ngân hàng, không bao gồm ngày nghỉ cuối tuần và các ngày nghỉ lễ, tết theo thông báo của Ngân hàng.

Trong Điều lệ này, tùy từng ngữ cảnh mà có thể sử dụng các thuật ngữ đã được định nghĩa trên đây hoặc các thuật ngữ và/hoặc cụm từ ngữ gốc.

1.2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản Pháp luật nào sẽ gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản Pháp luật thay thế của chúng.

1.3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới các nội dung của Điều lệ này.

CHƯƠNG II
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Điều 2. Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt) được phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28/03/2008 do NHNN cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế giấy phép này. Ngân hàng có:

2.1. Tư cách pháp nhân theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

2.2. Người đại diện theo Pháp luật của Ngân hàng là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc Ngân hàng. HĐQT quyết định và thực hiện thay đổi người đại diện theo pháp luật trong từng thời kỳ.

Người đại diện theo Pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng về ủy quyền.

2.3. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **LIEN VIET POST JOINT STOCK COMMERCIAL BANK**

Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **LienVietPostBank**

Tên giao dịch: **NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT**

2.4. Trụ sở chính đặt tại: Tòa nhà LienVietPostBank, Số 210 đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 024.62 668 668

Fax : 024.62 66 96 69

Trang Web : www.lienvietpostbank.com.vn

2.5. Điều lệ tổ chức và hoạt động; các cơ quan quản lý và điều hành.

2.6. Vốn điều lệ tại thời điểm thông qua Điều lệ này là:

Bằng số: 17.291.053.690.000 đồng.

Bằng chữ: Mười bảy nghìn hai trăm chín mươi mốt tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng.

Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được thay đổi trong từng thời kỳ theo quy định của NHNN, quy định của Pháp luật về việc thay đổi mức vốn điều lệ. Số vốn điều lệ mới khi được đăng ký theo quy định của Pháp luật được xem là sửa đổi, bổ sung điều khoản này.

2.7. Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN.

2.8. Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của Pháp luật.

2.9. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 (chín mươi chín) năm và có thể được gia hạn trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận.

2.10. Địa bàn hoạt động: trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được NHNN và chính quyền nước, vùng lãnh thổ sở tại cho phép.

CHƯƠNG III
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 3. Mục tiêu của Ngân hàng

3.1. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng... được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tuân thủ các quy định của Luật các TCTD, các quy định hiện hành có liên quan của Pháp luật nhằm phục vụ cho các đối tượng khách hàng theo đúng chiến lược kinh doanh đã đề ra.

3.2. Mục tiêu của Ngân hàng là xây dựng một ngân hàng bán lẻ điển hình, có vị trí hàng đầu trong nước và trong khu vực về quy mô hoạt động, thị phần, chất lượng dịch vụ, phong cách phục vụ, hiệu quả hoạt động kinh doanh cao. Trên cơ sở đó, Ngân hàng sẽ đóng góp tích cực vào ngân sách Nhà nước, thực hiện trách nhiệm xã hội, góp phần phát triển kinh tế đất nước và mang lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông.

3.3. Các mục tiêu khác:

a) Xây dựng Ngân hàng thành một tập thể đoàn kết, nhất trí, phấn đấu để Ngân hàng ngày càng phát triển lớn mạnh;

b) Tạo việc làm ổn định cho người lao động tại Ngân hàng;

c) Các mục tiêu khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 4. Nội dung hoạt động cơ bản

4.1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

4.2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

4.3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế khi Ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.

4.4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4.5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

4.6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 5. Vay vốn của NHNN

Ngân hàng được vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Pháp luật.

Điều 6. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính

Ngân hàng được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Mở tài khoản

7.1. Ngân hàng phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

7.2. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.

7.3. Ngân hàng được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

Điều 8. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

8.1. Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia và các hệ thống thanh toán trong nước hợp pháp khác.

8.2. Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần

9.1. Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 9.2, 9.3, 9.4 và 9.6 Điều này.

9.2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

9.3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

9.4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a Khoản này.

9.5. Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại khoản 9.2 và 9.3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại điểm b khoản 9.4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN.

Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Pháp luật có liên quan.

9.6. Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.

Điều 10. Tham gia thị trường tiền tệ

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Điều 11. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

11.1. Sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

11.2. NHNN quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của Ngân hàng.

11.3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của Pháp luật về ngoại hối.

Điều 12. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.

Điều 13. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

13.1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

13.2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

13.3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

13.4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

13.5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

13.6. Các hoạt động kinh doanh khác được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

13.7. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 14. Hoạt động ngân hàng điện tử

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của NHNN về quản lý rủi ro và quy định của Pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 15. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

15.1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

15.2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng.

15.3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay theo quy định của Pháp luật.

Điều 16. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật các TCTD và các quy định Pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 17. Vốn điều lệ

17.1. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).

17.2. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng phải bảo đảm mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của Pháp luật.

17.3. Vốn điều lệ của Ngân hàng được sử dụng vào các mục đích phù hợp theo quy định của Pháp luật.

Điều 18. Thay đổi vốn điều lệ

18.1. Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo quy định của Pháp luật.

18.2. Vốn điều lệ Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của Pháp luật;

b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo quy định của Pháp luật;

c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;

d) Vốn do cổ đông góp thêm;

e) Các nguồn khác theo quy định của Pháp luật.

18.3. Vốn điều lệ Ngân hàng có thể được giảm trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng mua lại và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh;

b) Ngân hàng thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh;

c) Các hình thức khác do ĐHĐCĐ quyết định, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

18.4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN và Pháp luật có liên quan.

18.5. Sau khi được NHNN chấp thuận thay đổi vốn điều lệ mới, Ngân hàng phải:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;

b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công bố nội dung thay đổi trên các phương tiện thông tin theo quy định của Pháp luật.

18.6. HĐQT Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của NHNN và Điều lệ này.

Điều 19. Vốn hoạt động của Ngân hàng

19.1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng hoặc vốn được cấp;

b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;

c) Thặng dư vốn cổ phần;

d) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính;

e) Lợi nhuận lũy kế chưa phân bổ, lỗ lũy kế chưa xử lý;

f) Vốn khác thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

19.2. Vốn huy động:

a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân; vốn huy động thông qua phát hành các loại giấy tờ có giá;

b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;

c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài;

d) Vốn vay NHNN Việt Nam.

19.3. Các loại vốn khác theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG V
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 20. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng

20.1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

a) Đại hội đồng cổ đông;

b) Hội đồng Quản trị;

c) Ban Kiểm soát;

d) Tổng Giám đốc.

20.2. Bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng bao gồm:

a) Tổng Giám đốc;

b) Các Phó Tổng Giám đốc;

c) Kế toán trưởng.

Điều 21. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng

21.1. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng gồm:

a) Các Chi nhánh, các Văn phòng đại diện, các Đơn vị sự nghiệp, các Công ty con;

b) Các Phòng Giao dịch;

c) Các Phòng Giao dịch Bưu điện;

d) Các đơn vị khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

21.2. Tùy thuộc từng thời điểm cụ thể, Ngân hàng quyết định việc mở mạng lưới ở trong nước và nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG VI
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, TRÁI PHIẾU

Điều 22. Cổ phần, Cổ đông, Mệnh giá Cổ phần, Trái phiếu

22.1. Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trong đó phải có cổ đông là tổ chức và cổ đông cá nhân theo quy định của NHNN. Các tỷ lệ góp vốn của cổ đông phải đảm bảo theo quy định của Pháp luật. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

22.2. Các loại cổ phần, cổ đông:

a) Ngân hàng có quyền phát hành các loại cổ phần, chứng khoán theo quyết định của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Pháp luật.

b) Các loại cổ phần, cổ đông:

(i) Ngân hàng phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi;

(ii) Ngân hàng có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Ngân hàng có thể phát hành cổ phiếu ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp luật. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ. Cổ phần ưu đãi gồm: Cổ phần ưu đãi cổ tức; Các loại cổ phần ưu đãi khác theo quyết định của ĐHĐCĐ trên cơ sở phù hợp với quy định của Pháp luật, trừ các loại cổ phần ưu đãi dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng.

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát. Cổ tức của cổ phần ưu đãi cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng. Trường hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng;

(iii) Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý, điều hành khác của Ngân hàng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức của chính Ngân hàng phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định.

c) Cổ phần của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.

(i) Mệnh giá một cổ phần của Ngân hàng là 10.000 đồng (Mười ngàn đồng Việt Nam);

(ii) Ngân hàng có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật;

22.3. Phát hành Trái phiếu

a) Ngân hàng có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và các loại trái phiếu khác theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán và các quy định Pháp luật khác có liên quan.

b) ĐHĐCĐ có thẩm quyền thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền;

c) HĐQT có thẩm quyền quyết định phương án phát hành trái phiếu trong nước, trái phiếu chào bán tại nước ngoài, trừ phương án phát hành trái phiếu thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ quy định tại điểm b Khoản này.

d) Thẩm quyền quyết định việc niêm yết trái phiếu thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 23. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

23.1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.

23.2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 của Luật các TCTD.

b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật các TCTD.

23.3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 23.2 Điều này. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

23.4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 23.1, 23.2 và 23.3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, các nhân khác mua cổ phần.

23.5. Điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành liên quan. Trong từng thời kỳ, ĐHĐCĐ quyết định điều chỉnh tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng phù hợp quy định của Pháp luật. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng là 05% vốn điều lệ.

23.6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều này và quy định có liên quan của Pháp luật.

Điều 24. Cổ phiếu

24.1. Cổ phiếu của Ngân hàng là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu có thể là bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và đăng ký tập trung tại VSD.

24.2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo Pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Ngân hàng.

24.3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

24.4. Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại chính Ngân hàng.

24.5. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua.

Điều 25. Chào bán, chuyển nhượng, thu hồi và mua lại cổ phần

25.1. Việc chào bán và chuyển nhượng cổ phần thực hiện như sau:

a) HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

(i) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

(ii) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ trong Ngân hàng;

(iii) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.

b) Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

(i) Ngân hàng phải công bố thông tin trước khi chào bán cổ phần theo quy định của Pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng và thực hiện các thủ tục khác của việc chào bán theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

(ii) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

(iii) Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Trung tâm giao dịch chứng khoán/Sở Giao dịch chứng khoán;

c) Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của người mua là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với người mua là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại; ngày đăng ký cổ phần được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.

d) Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phải phát hành và trao giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phần chưa lưu ký, hoặc các thông tin của cổ đông nêu tại điểm c Khoản này được ghi nhận trong Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán do VSD quản lý là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng. Đối với cổ phần đã lưu ký, cổ phiếu sẽ được hạch toán thẳng vào tài khoản lưu ký chứng khoán tại VSD theo đăng ký của cổ đông.

e) Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

25.2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của Pháp luật;

b) Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;

c) Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

25.3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

25.4. Việc mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và theo quy định sau:

Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại

cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.

a) Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

(i) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này;

(ii) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại tiết (i) điểm a Khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định của Pháp luật trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

b) Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng:

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

(i) HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

(ii) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại tiết (iii) Điểm này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

(iii) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết

định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng;

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo Pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

c) Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện theo quy định dưới đây:

(i) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 25.4 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;

(ii) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;

(iii) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do NHNN quy định.

d) Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng. Điều kiện để Ngân hàng được mua lại cổ phần:

(i) Các điều kiện theo quy định tại khoản 25.4 và 25.5 Điều này;

(ii) Kinh doanh liên tục có lãi trong hai năm liền kề năm đề nghị mua lại cổ phần và không có lỗ lũy kế;

(iii) Không bị NHNN xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong hai năm gần nhất đến thời điểm đề nghị NHNN chấp

thuận việc mua lại cổ phần.

25.5. Thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán với mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp giá bán cổ phần cao hơn mệnh giá thì Ngân hàng phải hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Thặng dư vốn nêu trên Ngân hàng chỉ sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sau 12 (mười hai) tháng kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.

25.6. Sau khi Ngân hàng đã đăng ký kinh doanh, bất kỳ cổ phần phổ thông mới nào được dự kiến phát hành sẽ được chào bán trước tiên cho các cổ đông theo tỷ lệ tương đương với số cổ phần tương ứng mà họ hiện đang nắm giữ, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác. Việc chào bán phải thực hiện theo quy định sau:

a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ không ít hơn mười lăm ngày trước ngày chào bán cổ phần. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Ngân hàng; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo Pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Ngân hàng phát hành;

25.7. Trong trường hợp cổ đông bị chết, việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông thực hiện theo quy định của Pháp luật về thừa kế.

25.8. Ngân hàng phải chấp hành các quy định về niêm yết, phát hành cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của NHNN, quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Điều lệ của Ngân hàng và các quy định hiện hành của Pháp luật có liên quan.

25.9. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:

a) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn;

b) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.

25.10. Sau khi niêm yết, việc quản lý, phát hành và chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng

khoán. Ngân hàng phải chấp hành các quy định về niêm yết, phát hành cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của NHNN, quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Điều lệ này và các quy định của Pháp luật hiện hành có liên quan.

CHƯƠNG VII
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 26. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán và xác lập danh sách cổ đông

26.1. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán:

a) Chứng khoán của Ngân hàng được đăng ký, lưu ký tập trung tại VSD;

b) Ngân hàng đăng ký thông tin về Ngân hàng, chứng khoán của Ngân hàng và người sở hữu chứng khoán với VSD;

c) Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán được lập và lưu giữ tại VSD. Các danh sách bản cứng, bản mềm được cung cấp tại các thời điểm theo yêu cầu của Ngân hàng được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông này;

d) Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng hoặc các tổ chức có chức năng cập nhật để đăng ký cập nhật với VSD. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông;

e) Ngân hàng phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong danh sách cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định của VSD từng thời kỳ.

26.2. Xác lập danh sách cổ đông:

a) HĐQT quyết định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ phần mà mình sở hữu với Ngân hàng trước thời điểm nói trên.

b) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.

Điều 27. Quyền của cổ đông Ngân hàng

27.1. Cổ đông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các phiên họp của ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần của từng cổ đông trong Ngân hàng;

d) Được chuyển nhượng cổ phần của mình theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng, phù hợp với các quy định của NHNN;

e) Được xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự ĐHĐCĐ theo quy định của Pháp luật và theo hướng dẫn của HĐQT;

h) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại ngân hàng khi ngân hàng giải thể hoặc phá sản theo quy định của Pháp luật về giải thể và phá sản;

i) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

27.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

b) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

c) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

27.3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật; trường hợp có nhiều

hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất và chỉ có hiệu lực với Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nhận được văn bản. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;

b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỉ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo Pháp luật của cổ đông.

27.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng cử viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

27.5. Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền sau:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ các quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát (Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp).

Điều 28. Nghĩa vụ của cổ đông

28.1. Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng;

b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;

c) Chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của Pháp luật;

d) Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng;

e) Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;

f) Cung cấp thông tin cá nhân chính xác khi đăng ký mua cổ phần. Thông báo ngay khi có sự thay đổi thông tin đã đăng ký.

g) Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

(i) Vi phạm Pháp luật;

(ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Ngân hàng.

h) Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

i) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

28.2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 29. Đại hội đồng cổ đông

29.1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

29.2. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng;

c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát;

d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ này;

e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát;

f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;

h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;

j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền;

k) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

l) Thông qua báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

m) Quyết định thành lập Công ty con;

n) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

o) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng;

q) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản ngân hàng;

r) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

s) Chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Ngân hàng, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

t) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật có liên quan.

29.3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại điểm k và l khoản 29.2 Điều này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

30.1. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

30.2. Hình thức họp ĐHĐCĐ: Người triệu tập họp được quyết định lựa chọn một trong các hình thực họp ĐHĐCĐ sau: Trực tiếp (hình thức họp truyền thống); Trực tuyến; Trực tuyến kết hợp trực tiếp.

Đối với hình thức họp trực tuyến, trực tuyến kết hợp trực tiếp: (i) Tuân thủ Quy chế Tổ chức họp ĐHĐCĐ trực tuyến và bỏ phiếu điện tử; (ii) Người triệu tập họp được chủ động quyết định ứng dụng, phương tiện triển khai; (iii) Cách thức, hướng dẫn cổ đông tham gia họp, biểu quyết phải được gửi đến cổ đông kèm Thông báo mời họp.

30.3. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 4 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Ngân hàng;

b) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Ngân hàng, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc;

d) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Thành viên Ban Kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

f) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT, Ban Kiểm soát chuẩn bị các báo cáo và tài liệu liên quan; đảm bảo các Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo tài chính của Ngân hàng, Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Ngân hàng phải có ở trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

30.4. ĐHĐCĐ họp bất thường theo triệu tập họp của HĐQT trong các trường hợp sau đây:

a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

b) Số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;

d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

30.5. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và d khoản 30.4 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

30.6. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 30.5 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

30.7. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 30.6 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định Pháp luật có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

30.8. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:

a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát;

f) Xác định thời gian và địa điểm họp;

g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

30.9. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 30.5, 30.6 và 30.7 của Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.

30.10. Ngoài ra, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường khi có yêu cầu của NHNN. Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng, NHNN có quyền yêu cầu HĐQT của Ngân hàng triệu tập ĐHĐCĐ bất thường và quyết định về nội dung NHNN yêu cầu.

Điều 31. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

31.1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

31.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

31.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của chính cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán thực hiện theo quy định do HĐQT Ngân hàng ban hành.

Điều 32. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

32.1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

32.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định Pháp luật có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

32.3. Trường hợp người triệu tập họp ĐHĐCĐ từ chối kiến nghị quy định tại khoản 32.2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền

từ chối kiến nghị quy định tại khoản 32.2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Những vấn đề kiến nghị không phù hợp với quy định tại Điều lệ này và/hoặc không phù hợp với các quy định của Pháp luật.

32.4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 32.2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 32.3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 33. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

33.1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quyết định của người triệu tập cuộc họp.

33.2. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông là cá nhân hoặc tên, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

33.3. Kèm theo thông báo mời họp phải có các tài liệu sau:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

b) Phiếu biểu quyết.

33.4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp theo quy định trên có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Ngân hàng phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 34. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

34.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định của HĐQT.

Trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được chỉ định thì Cổ đông phải xác định cụ thể số Cổ phần và phiếu bầu của mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp Cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.

34.2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của Pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản ủy quyền phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Chữ ký của người ủy quyền phải được đóng dấu của tổ chức. Trường hợp chữ ký của người ủy quyền chưa có thẩm quyền được đóng dấu tổ chức thì phải được đại diện có đủ thẩm quyền của tổ chức ký tên, đóng dấu để xác nhận đó là chữ ký của người ủy quyền;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

34.3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 34.4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

34.4. Quy định tại khoản 34.2 Điều này không áp dụng nếu Ngân hàng nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 34.3 Điều này chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.

34.5. Chỉ những người có tên trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ mới có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

35.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.

35.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 35.1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.

35.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 35.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

35.4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 33.3 Điều 33 của Điều lệ này.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

36.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

36.2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ toạ các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời

mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

36.3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

36.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

36.5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

36.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

36.7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

36.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

36.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 36.8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 37. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

37.1. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định sau đây:

a) ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức: (i) biểu quyết tại cuộc họp; hoặc (ii) lấy ý kiến bằng văn bản;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c Khoản này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi mốt phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, o và q khoản 29.2 Điều 29 của Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

37.2. Việc bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

37.3. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

37.4. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Ngân hàng

có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

37.5. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, f, và q khoản 29.2 Điều 29 của Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

37.6. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định như sau:

a) HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ thời điểm nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 37.5 Điều này. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định về lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định mời họp ĐHĐCĐ;

b) HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ được đăng ký của từng cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến;

c) Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

(ii) Mục đích lấy ý kiến;

(iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

(v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(vi) Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

(vii) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

d) Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức:

(i) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

(ii) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ.

e) Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

f) HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản trị, điều hành Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

(iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

(iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

(v) Các quyết định đã được thông qua;

(vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên được Chủ tịch HĐQT ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

g) Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng;

h) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng;

i) Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

38.1. Các nội dung liên quan đến biên bản họp ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định sau:

a) Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi thành biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

(ii) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

(iii) Chương trình và nội dung cuộc họp;

(iv) Họ tên Chủ tọa và thư ký;

(v) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

(vi) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

(vii) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

(viii) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

(ix) Chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

b) Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp;

c) Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản;

d) Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi hoặc công bố thông tin theo quy định Pháp luật;

e) Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

38.2. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN theo quy định.

Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp:

39.1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

39.2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG VIII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 40. Hội đồng Quản trị và Cơ cấu Hội đồng Quản trị

40.1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

40.2. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

40.3. HĐQT phải có không ít hơn 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, trong đó có ít nhất 1 (một) thành viên độc lập. HĐQT phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là Người điều hành Ngân hàng.

40.4. Trường hợp số thành viên HĐQT không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên HĐQT.

40.5. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên HĐQT của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.

40.6. HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

40.7. HĐQT có Thư ký để giúp việc cho HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký do HĐQT quy định.

40.8. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban về quản lý rủi ro và Ủy ban về nhân sự. HĐQT quy định cơ cấu tổ chức, hoạt động và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Ủy ban.

Điều 41. Ban Kiểm soát và Cơ cấu Ban Kiểm soát

41.1. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

41.2. Ban Kiểm soát của Ngân hàng có ít nhất 03 (ba) thành viên, trong đó phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.

41.3. Ban Kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

41.4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

41.5. Trường hợp số thành viên Ban Kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát.

41.6. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập cuộc họp bất thường theo đề nghị của:

a) Ít nhất 02 (hai) thành viên Ban Kiểm soát;

b) Trưởng Ban Kiểm soát;

c) Trường hợp khác theo quy định Pháp luật.

41.7. Ban Kiểm soát ban hành quy định nội bộ về các nội dung liên quan đến hoạt động Ban Kiểm soát phù hợp với quy định Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 42. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc

42.1. HĐQT bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc, trừ trường hợp quy định tại khoản 44.1 và 44.3 Điều 44 của Điều lệ này. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ được giao theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy định phân công nội bộ của HĐQT.

42.2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

42.3. HĐQT quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng

Giám đốc, trừ các nội dung thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

Điều 43. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

43.1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương của Ngân hàng:

a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 43.2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của Pháp luật về cán bộ, công chức và Pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

d) Người đại diện theo Pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm Pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

e) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 49 của Điều lệ này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

f) Người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

g) Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT không được là Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với các hành vi vi phạm về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng;

i) Các trường hợp khác theo quy định Pháp luật.

43.2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:

a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;

e) Cán bộ, công chức, Người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;

f) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng.

g) Các trường hợp khác theo quy định Pháp luật.

43.3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 44. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

44.1. Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh hoặc Người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là Người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là Công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

44.2. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên HĐQT, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là thành viên HĐQT, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

b) Thành viên HĐQT, Người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm

soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên HĐQT, Người điều hành tại Ngân hàng.

44.3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng. Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

44.4. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

45.1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 43.1 Điều 43 của Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên;

d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

45.2. Thành viên Ban Kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 43.1 Điều 43 của Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;

e) Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

45.3. Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 43.1 Điều 43 của Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp;

c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

45.4. Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 43.2 Điều 43 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 43.1 Điều 43 của Điều lệ này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 46. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Thành viên độc lập của HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 45.1 Điều 45 Điều lệ này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

46.1. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng trong 03 (ba) năm liền kề trước đó.

46.2. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của Thành viên HĐQT được hưởng theo quy định.

46.3. Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, Người quản lý hoặc Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng.

46.4. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% (một phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

46.5. Không phải là Người quản lý, Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.

46.6. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Ngân hàng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

Điều 47. Đương nhiên mất tư cách

47.1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;

b) Vi phạm quy định tại Điều 43 của Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

e) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

f) Khi Ngân hàng bị thu hồi giấy phép;

g) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.

47.2. HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 47.1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của Pháp luật.

a) Trường hợp Chủ tịch HĐQT bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 47.1 Điều này, các thành viên HĐQT có trách nhiệm tổ chức họp HĐQT để bầu một thành viên làm Chủ tịch HĐQT.

b) Trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 47.1 Điều này, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát.

c) Trường hợp Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 47.1 Điều này hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, HĐQT phải có Quyết định cử ngay một Thành viên HĐQT (không là Chủ tịch HĐQT)/Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo NHNN (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát và NHNN Chi nhánh). Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này. Người được cử điều hành có thể được bổ nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc và có toàn bộ nhiệm vụ, quyền hạn (bao gồm nhiệm vụ, quyền hạn của Người đại diện theo pháp luật (nếu có)) của Tổng Giám đốc.

47.3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 48. Bãi nhiệm, miễn nhiệm

48.1. Chủ tịch, Thành viên HĐQT; Trưởng ban, Thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức hoặc từ nhiệm gửi HĐQT, Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

c) Không tham gia hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 45 và 46 của Điều lệ này;

e) Thành viên độc lập của HĐQT không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập.

f) Các trường hợp khác theo quy định Pháp luật.

48.2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, Thành viên HĐQT; Trưởng ban, Thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

48.3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 48.1 Điều này, HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN; đồng

thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của Pháp luật, trong đó:

a) Khi nhận đơn xin từ chức hoặc từ nhiệm của Chủ tịch HĐQT, HĐQT phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Chủ tịch HĐQT thay thế;

b) Khi nhận đơn xin từ chức hoặc từ nhiệm của Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét, quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế;

c) Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 48.1 Điều này, HĐQT có thể tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc trình ĐHĐCĐ gần nhất quyết định;

d) Khi Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 47.1 Điều 47 của Điều lệ này, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại khoản 48.1 Điều này, HĐQT phải tiến hành các thủ tục đề nghị NHNN bổ nhiệm hoặc chuẩn y việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định.

Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ

49.1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các Thành viên HĐQT, Trưởng ban, các Thành viên Ban Kiểm soát, Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 44 của Điều lệ này, quy định khác của Pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

49.2. Ban Kiểm soát đặc biệt (do Ngân hàng Nhà nước thành lập khi quyết định đặt Ngân hàng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt) có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, Thành viên HĐQT; Trưởng Ban, Thành viên Ban Kiểm soát; Người điều hành của Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

49.3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 49.1 và 49.2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, HĐQT, Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt.

49.4. Chủ tịch và các Thành viên HĐQT, Trưởng ban và các Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ Pháp luật.

Điều 50. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

50.1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này.

Những người được bầu, bổ nhiệm làm Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

50.2. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 50.1 Điều này trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 51. Công khai các lợi ích có liên quan

51.1. Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

51.2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 51.1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

51.3. Ngân hàng phải công khai thông tin quy định tại khoản 51.1 Điều này định kỳ hằng năm cho ĐHĐCĐ của Ngân hàng và niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

51.4. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân

hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

51.5. Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho NHNN các thông tin quy định tại khoản 51.1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 51.2 Điều này.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành

52.1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

52.2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.

52.3. Trung thành với Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.

52.4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.

52.5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

52.6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.

52.7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.

52.8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.

52.9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ này quy định.

Điều 53. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

53.1. ĐHĐCĐ quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát;

53.2. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT:

a) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên HĐQT làm việc tại các Ủy ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT có thể được trả thêm tiền thù lao hoặc dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc hình thức khác theo quyết định của HĐQT;

c) Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

53.3. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:

a) Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định mức tổng thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

b) Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;

53.4. Ngân hàng có quyền trả tiền lương, thù lao và lợi ích khác cho Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của Tổng Giám đốc do HĐQT xem xét, quyết định.

53.5. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát; tiền lương, thù lao và lợi ích khác của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị

54.1. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

54.2. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ quy định tại khoản 29.2 Điều 29 của Điều lệ này.

54.3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

54.4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký HĐQT và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của HĐQT.

54.5. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

54.6. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

54.7. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại điểm p khoản 2 Điều 59 của Luật các TCTD.

54.8. Quyết định các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền của HĐQT theo quy định của Luật các TCTD và quy định nội bộ của Ngân hàng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ quy định tại Điều 29 Điều lệ này.

54.9. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

54.10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

54.11. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Luật các TCTD và Pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát hoặc của ĐHĐCĐ, bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản sau:

a) Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT;

b) Quy chế nội bộ về quản trị của Ngân hàng;

c) Quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động của các Đơn vị trực thuộc Ngân hàng;

d) Các Quy chế, quy định về phân cấp, ủy quyền, giới hạn để Tổng Giám đốc điều hành trong các hoạt động huy động vốn, cấp tín dụng, đầu tư, mua sắm tài sản và các vấn đề khác của Ngân hàng.

54.12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

54.13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

54.14. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của Pháp luật.

54.15. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của Pháp luật.

54.16. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

54.17. Quyết định phương án phát hành trái phiếu trừ trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi trừ trường hợp giá chào bán đã được ấn định trong Phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ thông qua.

54.18. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng.

54.19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

54.20. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

54.21. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

54.22. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

54.23. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc.

54.24. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập trong trường hợp được ĐHĐCĐ ủy quyền.

54.25. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.

54.26. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển của Ngân hàng (bao gồm cả các đề án cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với hoạt động kinh doanh).

54.27. Quyết định kế hoạch kinh doanh hàng năm của Ngân hàng.

54.28. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Ngân hàng, trừ các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

54.29. Phân cấp phán quyết đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Ngân hàng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, Tổng Giám đốc theo quy định của Pháp luật.

54.30. Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với hoạt động nội bộ, quản lý rủi ro và mức đủ vốn theo quy định của Pháp luật.

54.31. Thực hiện các nhiệm vụ, công việc do ĐHĐCĐ phân công, giao theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

54.32. Quyết định mọi vấn đề khác của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ này.

54.33. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

55.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT.

55.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT.

55.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT.

55.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.

55.5. Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ.

55.6. Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét.

55.7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT.

55.8. Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.

55.9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này.

55.10. Triệu tập, chủ tọa cuộc họp của các Ủy ban mà Chủ tịch HĐQT không đồng thời là Chủ tịch Ủy ban khi xét thấy cần thiết.

55.11. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác (không phải Tổng Giám đốc) thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

55.12. Quyết định việc mời các chuyên gia tư vấn/cố vấn và thành lập các Hội đồng tư vấn/cố vấn cho HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT.

55.13. Ký các văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT.

55.14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của Pháp luật có liên quan.

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị

56.1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định của Pháp luật, của NHNN, Điều lệ, quy định nội bộ liên quan khác của Ngân hàng và sự phân công của HĐQT, Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.

56.2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành của Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

56.3. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT bất thường theo quy định của Pháp luật và quy định tại Điều lệ này.

56.4. Tham dự các cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về quyết định của mình.

56.5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

56.6. Nghiên cứu, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của Ngân hàng. Đóng góp ý kiến vào việc xây dựng chiến lược phát triển, phương hướng, kế hoạch hoạt động và kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

56.7. Tham gia bỏ phiếu hoặc cho ý kiến về việc bầu chức danh Chủ tịch HĐQT.

56.8. Tham gia các Ủy ban, Hội đồng thuộc HĐQT để thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định nội bộ của Ngân hàng và Pháp luật.

56.9. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các trường hợp khác theo quy định Pháp luật;

56.10. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất về các giao dịch phải báo cáo theo quy định Pháp luật;

56.11. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc trong Ngân hàng cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của đơn vị trong Ngân hàng. Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do HĐQT quy định.

56.12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch HĐQT.

56.13. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định Pháp luật.

Điều 57. Họp Hội đồng Quản trị

57.1. HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.

57.2. Cuộc họp bất thường của HĐQT được tiến hành theo đề nghị của:

a) Chủ tịch HĐQT;

b) Ít nhất 02 (hai) thành viên HĐQT hoặc 01 thành viên độc lập HĐQT;

c) Ban Kiểm soát;

d) Tổng Giám đốc; hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý khác;

e) Các trường hợp khác theo quy đinh Pháp luật.

57.3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp HĐQT bất thường của một trong các đối tượng nêu tại Khoản 57.2 Điều này, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập và tiến hành cuộc họp HĐQT bất thường. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những

thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

57.4. Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa điểm khác được HĐQT quy định.

57.5. Thông báo mời họp và các tài liệu liên quan phải được gửi bằng đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng trước thời gian họp. Thông báo về cuộc họp HĐQT được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về chương trình, thời gian, địa điểm họp và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp trực tiếp. Những thành viên HĐQT này sẽ gửi phiếu bầu cho HĐQT trước khi họp.

57.6. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên HĐQT trở lên dự họp. Trường hợp triệu tập họp HĐQT nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định thì Chủ tịch HĐQT hoặc người có thẩm quyền được triệu tập tiếp cuộc họp HĐQT lần hai trong thời hạn (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

57.7. Biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT:

a) Mỗi thành viên HĐQT tham dự họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp HĐQT.

b) Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra HĐQT quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó;

c) Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp:

(i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

(ii) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận;

(iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

(iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

57.8. Thành viên HĐQT thực hiện công khai, báo cáo với HĐQT các lợi ích liên quan theo quy định Pháp luật, quy định nội bộ của Ngân hàng.

57.9. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên khác trong HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).

57.10. Cuộc họp HĐQT phải được lập thành Biên bản họp bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Chủ tọa, Thư ký và những người ký tên trong Biên bản họp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp HĐQT.

57.11. Sau khi cuộc họp kết thúc, Thư ký cuộc họp soạn thảo, trình Chủ tịch HĐQT ký Nghị quyết phiên họp (một Nghị quyết chung hoặc các Nghị quyết về từng vấn đề) gửi cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát để thực hiện, giám sát, đồng thời lưu giữ tại bộ phận Thư ký giúp việc cho HĐQT và Văn phòng của Ngân hàng.

57.12. Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và có thể có các cán bộ quản lý, chuyên gia khác được mời dự toàn bộ hoặc một phần cuộc họp HĐQT, nhưng không được tham gia biểu quyết.

Điều 58. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

58.1. Các nội dung liên quan đến Biên bản họp HĐQT thực hiện theo quy định như sau:

a) Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi thành biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

(ii) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

(iii) Thời gian, địa điểm họp;

(iv) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

(v) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

(vi) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

(vii) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(viii) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

(ix) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 58.2 Điều này.

b) Chủ tọa và thư ký và những người ký tên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT;

c) Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Ngân hàng.

58.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các tiết i, ii, iii, iv, v, vi, vii, và viii điểm a khoản 58.1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

58.3. Biên bản cuộc họp HĐQT phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp các biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.

Điều 59. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến của Thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

59.1. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến Thành viên HĐQT bằng văn bản.

59.2. Thư ký HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT.

59.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng và ngày cấp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên HĐQT;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến;

e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;

g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

59.4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên HĐQT và gửi về Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng.

59.5. Việc kiểm phiếu, lập biên bản tổng hợp ý kiến phải có sự tham gia của Chủ tịch HĐQT và Thư ký HĐQT và các cá nhân khác do Chủ tịch HĐQT yêu cầu. Biên bản tổng hợp ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;

c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Thư ký HĐQT và các cá nhân tham gia khác (nếu có).

59.6. Chủ tịch HĐQT, Thư ký HĐQT và các cá nhân khác (nếu có) tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản tổng hợp ý kiến; chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

59.7. Biên bản tổng hợp ý kiến kèm nghị quyết, quyết định của HĐQT thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên HĐQT trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

59.8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản tổng hợp ý kiến, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

59.9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

Điều 60. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát; quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

60.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

a) Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ này trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo;

c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ;

d) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

e) Thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;

f) Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông phù hợp với quy định của Pháp luật. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;

g) Kịp thời thông báo cho HĐQT khi phát hiện Người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có;

h) Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này;

i) Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ này;

j) Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này;

k) Thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ theo quy định của Pháp luật.

l) Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng;

m) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và các văn bản khác của Ngân hàng.

60.2. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

Các cơ quan, cá nhân liên quan phải thực hiện để đảm bảo quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát, cụ thể như sau:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;

b) Các nghị quyết và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải được gửi đến cho các Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT;

c) Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến các Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;

d) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý, điều hành và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc;

e) HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người quản lý, điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát

61.1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 60 của Điều lệ này.

61.2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.

61.3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

61.4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định tại điểm i và j khoản 60.1 Điều 60 của Điều lệ này.

61.5. Tham dự cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

61.6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.

61.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát.

61.8. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.

61.9. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

61.10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát

62.1. Tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.

62.2. Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát.

62.3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.

62.4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

62.5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

62.6. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

62.7. Tham dự cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

62.8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

63.1. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trước HĐQT và Pháp luật trong việc điều hành hoạt động Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ khác của Ngân hàng và quy định của Pháp luật có liên quan.

63.2. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

63.3. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.

63.4. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

63.5. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

63.6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

63.7. Báo cáo HĐQT, Ban Kiểm soát, ĐHĐCĐ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

63.8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo HĐQT.

63.9. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động, quy định quản lý nội bộ của Ngân hàng trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.

63.10. Đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định của Luật các TCTD.

63.11. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

63.12. Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

63.13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

63.14. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

63.15. Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với hoạt động nội bộ, quản lý rủi ro và mức đủ vốn theo quy định của Pháp luật.

63.16. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của Pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IX
HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 64. Hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ

64.1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với Luật các TCTD, hướng dẫn của NHNN, các quy định của Pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

64.2. Hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Tuân thủ Pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ;

d) Phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;

e) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

f) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho Ngân hàng.

64.3. Hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Điều 65. Kiểm toán nội bộ

65.1. Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo chiều dọc, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Kiểm soát.

65.2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng, đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần đảm bảo Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng Pháp luật.

65.3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho HĐQT, Ban Kiểm soát và gửi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

65.4. Căn cứ quy mô, mức độ và đặc điểm hoạt động của Ngân hàng và trên cơ sở đề nghị của Ban Kiểm soát, HĐQT quyết định tổ chức bộ máy, hoạt động của kiểm toán nội bộ, chế độ lương, thưởng, chế độ của người làm công tác kiểm toán nội bộ.

CHƯƠNG X
TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 66. Chế độ tài chính

66.1. Chế độ tài chính của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

66.2. HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng mình.

Điều 67. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu kể từ ngày Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm đó.

Điều 68. Sử dụng vốn

68.1. Ngân hàng được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của Pháp luật.

68.2. Ngân hàng được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của Pháp luật.

68.3. Ngân hàng được điều động vốn và tài sản giữa các Công ty con có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của Pháp luật.

Điều 69. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng được trích lập các quỹ sau:

69.1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

69.2. Quỹ dự phòng tài chính.

69.3. Quỹ khen thưởng.

69.4. Quỹ phúc lợi.

69.5. Các quỹ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 70. Tự chủ về tài chính của Ngân hàng

Ngân hàng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của Pháp luật.

Điều 71. Hệ thống kế toán

71.1. Ngân hàng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của Pháp luật.

71.2. Ngân hàng sẽ lập sổ sách kế toán theo quy định Pháp luật. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.

71.3. Ngân hàng thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do NHNN quy định.

71.4. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

71.5. Ngân hàng mở tài khoản tại ngân hàng Việt Nam (NHNN hoặc ngân hàng thương mại) hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật. Ngân hàng sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Ngân hàng mở tài khoản theo quy định của Pháp luật.

Điều 72. Báo cáo

72.2. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Pháp luật.

72.3. Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với NHNN trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;

b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;

c) Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

72.4. Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho NHNN khi được yêu cầu.

72.5. Ngân hàng phải gửi NHNN các báo cáo hằng năm theo quy định của Pháp luật.

Điều 73. Công khai báo cáo tài chính

73.1. Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật.

73.2. Ngân hàng công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn theo quy định của Pháp luật.

Điều 74. Thông tin

74.1. Ngân hàng phải cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản trên cơ sở phù hợp với quy định liên quan của Pháp luật.

74.2. Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp cho NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với Ngân hàng theo quy định của NHNN.

74.3. Ngân hàng được trao đổi thông tin với tổ chức tín dụng khác về hoạt động của mình.

Điều 75. Bảo mật thông tin

75.1. Nhân viên, Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Ngân hàng.

75.2. Ngân hàng phải đảm bảo bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại Ngân hàng.

75.3. Ngân hàng không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại Ngân hàng cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG XI
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 76. Kiểm toán độc lập

76.1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo. Việc chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thực hiện theo quy định liên quan của Pháp luật.

76.2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

76.3. Ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

76.4. Trong quá trình kiểm toán, Ngân hàng có trách nhiệm:

a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;

b) Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.

76.5. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.

CHƯƠNG XII
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 77. Quyền xem xét, tra cứu sổ sách và hồ sơ

77.1. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của chính cổ đông theo quy định của Ngân hàng và có quyền xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ.

77.2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng, danh sách cổ đông và hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

77.3. Ngân hàng sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, báo cáo tài chính hàng năm đã được xác thực của kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của Ban Kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính.

77.4. Điều lệ này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

CHƯƠNG XIII
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 78. Người lao động và công đoàn

Ngân hàng phải xây dựng các quy định liên quan đến:

78.1. Việc tuyển dụng, thuê mướn lao động, thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của Ngân hàng;

78.2. Hoạt động của tổ chức công đoàn Ngân hàng thực hiện theo quy định Pháp luật.

CHƯƠNG XIV
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 79. Trả cổ tức

79.1. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật; trích lập các quỹ của Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật; ngay sau khi trả hết cổ tức, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

79.2. Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của Pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất sau khi đã được ĐHĐCĐ thông qua.

79.3. Ngân hàng sẽ không trả lãi suất cho bất cứ khoản cổ tức nào mà cổ đông được hưởng.

79.4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản khác;

79.5. Thủ tục chi trả cổ tức thực hiện theo quy định của Pháp luật;

79.6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG XV
CON DẤU

Điều 80. Con dấu

80.1. Mẫu dấu của Ngân hàng do HĐQT quyết định hoặc phân cấp cho cấp có thẩm quyền khác quyết định theo quy định Pháp luật.

80.2. Việc khắc, đăng ký, quản lý và sử dụng con dấu thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG XVI
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ

Điều 81. Báo cáo và Kiểm soát đặc biệt

81.1. Trong trường hợp Ngân hàng có nguy cơ mất khả năng chi trả, Ngân hàng phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

81.2. Ngân hàng có thể bị NHNN đặt vào hoặc được chấm dứt tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định của Pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

81.3. Trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi hoặc tiền lãi của khách hàng, Ngân hàng có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc NHNN cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của Ngân hàng.

81.4. Trách nhiệm của HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong tình trạng kiểm soát đặc biệt:

a) Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trình Ban Kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

b) Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng trừ trường hợp bị đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát Ngân hàng;

c) Chấp hành yêu cầu của Ban Kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành Ngân hàng;

d) Thực hiện yêu cầu của NHNN theo quy định của Pháp luật.

81.5. Việc chấm dứt kiểm soát đặc biệt được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hoạt động của Ngân hàng trở lại bình thường;

b) Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng được sáp nhập, hợp nhất vào một tổ chức tín dụng khác;

c) Ngân hàng không khôi phục được khả năng thanh toán.

81.6. Quyết định kết thúc kiểm soát đặc biệt do NHNN ban hành và được thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Điều 82. Phá sản Ngân hàng

82.1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì Ngân hàng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của Pháp luật về phá sản.

82.2. Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

Điều 83. Giải thể Ngân hàng

Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau:

83.1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

83.2. Hết hạn hoạt động Ngân hàng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

83.3. Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

Điều 84. Thanh lý tài sản của Ngân hàng

84.1. Trường hợp Ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

84.2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 83 của Điều lệ này, Ngân hàng tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.

84.3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Ngân hàng thanh toán.

CHƯƠNG XVII
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 85. Giải quyết tranh chấp nội bộ

85.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp, Luật các TCTD hoặc bất kỳ Luật hoặc các quy định hành chính khác quy định, giữa:

a) Một cổ đông hay các cổ đông và Ngân hàng;

b) Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, hay cán bộ quản lý cao cấp.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó bằng thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 21 (hai mươi mốt) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào đều cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

85.2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hoà giải trong vòng 10 (mười) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án có thẩm quyền.

85.3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà án phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XVIII
NGÀY HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 86. Ngày hiệu lực, sửa đổi và bổ sung Điều lệ

86.1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 25 / 04 /2023, và thay thế Điều lệ của Ngân hàng có hiệu lực kể từ ngày 28/04/2022 và Quyết định số 551/2023/QĐ-LienVietPostBank của Người đại diện theo pháp luật sửa đổi nội dung về mức vốn điều lệ tại Điều lệ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ngày 18/01/2023.

86.2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.

86.3. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định Pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của Pháp luật thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành và Ngân hàng sẽ tự động áp dụng các quy định của Pháp luật tương ứng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 6300048638-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN ĐỨC THỤY